

Số: 3203 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý III/2021

Cám Phá, ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý III năm 2021, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý III năm 2021 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, Ban GD, KTT;
- Lưu VT, Website Công ty;

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHÁ - TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Quang Tùng

Số: 3204 / TĐN-VP

Cám Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2021.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý III / 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 10 năm 2021, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý III năm 2021.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2021 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý III, 9 tháng năm 2020, có sự chênh lệch:

1. Chênh lệch quý III-2021 so với Quý III-2020:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý III năm 2021: Lãi 17,3 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2020: Lỗ 6,3 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 23,6 tỷ đồng;

- Doanh thu quý III năm 2021 là 766,2 tỷ đồng; Doanh thu quý III năm 2020 là 768 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 1,8 tỷ đồng.

2. Chênh lệch lũy kế 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020:

- Doanh thu 9 tháng năm 2021 là 2.343 tỷ đồng; Doanh thu 9 tháng năm 2020 là 2.429 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 85,6 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2021: Lãi 38,47 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2020: Lãi 19,13 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 19,34 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận quý III, 9 tháng năm 2021 tăng do một số chi phí quý III, 9 tháng năm 2021 giảm so với quý III, 9 tháng năm 2020: Chi phí tập trung; Chi phí lãi vay giảm (phát sinh vay vốn lưu động giảm); chi phí quản lý doanh nghiệp giảm...

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, Ban GD, KTT;
- Lưu VT, Website Công ty;



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514.172.283.148	542.099.994.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.373.095.643	3.371.519.299
1. Tiền	111	VI.1	3.373.095.643	3.371.519.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.970.510.120	229.656.980.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	209.613.819.870	217.468.603.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.153.788.512	8.937.713.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.532.279.967
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.202.901.738	718.382.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	197.702.742.598	243.787.839.132
1. Hàng tồn kho	141		197.702.742.598	243.787.839.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.125.934.787	65.283.655.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	52.764.942.475	53.156.000.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	29.360.992.312	12.127.655.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.607.688.624	841.336.527.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.653.419.853	77.076.421.647
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	122.653.419.853	77.076.421.647
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		479.538.684.612	633.926.457.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	478.877.598.360	633.112.358.634

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.255.870.393.921	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.776.992.795.561)	(1.628.765.423.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	661.086.252	814.099.068
- Nguyên giá	228		1.289.791.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(628.705.738)	(475.692.922)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	725.064.092	154.652.377
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		725.064.092	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.690.520.067	130.178.995.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	80.690.520.067	98.062.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		32.116.461.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.197.779.971.772	1.383.436.522.333

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		809.404.493.826	988.131.972.415
I. Nợ ngắn hạn	310		479.512.009.234	558.931.844.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	103.763.412.793	182.615.748.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	37.793.042.213	5.234.264.317
4. Phải trả người lao động	314		51.344.340.122	59.799.236.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	251.641.279	1.420.400.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.149.382.325	5.365.263.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	52.800.844.565	287.048.308.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	208.261.573.173	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.147.772.764	17.448.622.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		329.892.484.592	429.200.127.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		328.248.002.367	426.250.422.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.644.482.225	2.949.705.515
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.375.477.946	395.304.549.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		388.375.477.946	395.304.549.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.395.597.874	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	80.991.989.969	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.470.524.458	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.197.779.971.772	1.383.436.522.333

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	766.253.396.200	768.073.368.860	2.343.707.720.880	2.429.385.300.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		766.253.396.200	768.073.368.860	2.343.707.720.880	2.429.385.300.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	709.724.898.712	730.504.147.012	2.168.958.659.201	2.265.707.037.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		56.528.497.488	37.569.221.848	174.749.061.679	163.678.263.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	22.967.154	10.203.663	1.749.648.722	1.151.887.650
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.581.966.089	10.793.457.428	30.657.561.991	28.344.174.724
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.581.966.089	10.793.457.428	30.657.561.991	33.362.010.237
8. Chi phí bán hàng	25		414.849.435	344.171.478	1.113.651.623	1.104.121.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	27.565.462.636	36.706.917.153	99.186.644.008	113.949.580.807
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (25+26)}	30		20.989.186.482	(10.265.120.548)	45.540.852.779	21.432.273.854
11. Thu nhập khác	31	VII.6	713.069.351	2.359.730.388	2.717.145.870	5.170.262.833
12. Chi phí khác	32	VII.7	30.028.237	24.363.991	158.385.838	2.184.594.299
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		683.041.114	2.335.366.397	2.558.760.032	2.985.668.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		21.672.227.596	(7.929.754.151)	48.099.612.811	24.417.942.388
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	4.334.445.519	(1.585.950.830)	9.629.088.353	5.287.668.086
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		17.337.782.077	(6.343.803.321)	38.470.524.458	19.130.274.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		589	(215)	1.307	650
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu


Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng


Vũ Thị Hương

Ngày 28 tháng 10 năm 2021
Giám đốc

Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		48.099.612.811	24.417.942.388
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				-
Khấu hao tài sản cố định	02		153.158.625.470	81.454.812.714
Các khoản dự phòng	03		208.261.573.173	190.395.170.464
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.804.377.050)	(3.845.731.651)
Chi phí lãi vay	06		30.657.561.991	33.362.010.237
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	08		437.372.996.395	325.784.204.152
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(30.306.320.528)	88.417.001.365
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		46.085.096.534	(20.757.544.917)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả	11		(60.073.134.771)	(117.600.624.954)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		17.763.071.625	22.579.555.941
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.806.365.599)	(33.393.542.725)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(67.579.197.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.000.000	699.780.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.596.000.000)	(21.554.186.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		362.475.343.656	176.595.444.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(19.849.769.047)	(225.683.943.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.054.728.328	2.693.844.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			21.799.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.566.621	36.565.240
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18.746.474.098)	(201.154.534.573)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	297.515.626.964	636.650.534.268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(629.765.510.778)	(602.309.210.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.477.409.400)	(10.190.706.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(343.727.293.214)	24.150.617.696
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		1.576.344	(408.472.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.371.519.299	3.422.235.115
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.373.095.643	3.013.762.745
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		3.373.095.643	3.013.762.745
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2021 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2021
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

196.912.808

3.176.182.835

3.373.095.643

Đầu năm

73.882.607

3.297.636.692

3.371.519.299

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	39.277.794.565	39.277.794.565	283.730.626.964	423.469.155.978	179.016.323.579	179.016.323.579
b) Vay dài hạn	341.771.052.367	341.771.052.367	13.785.000.000	206.296.354.800	534.282.407.167	534.282.407.167
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	13.523.050.000	13.523.050.000			108.031.984.800	108.031.984.800
Kỳ hạn từ 1-3 năm	191.114.836.167	191.114.836.167			205.457.840.000	205.457.840.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	115.753.272.200	115.753.272.200			153.547.887.367	153.547.887.367
Kỳ hạn từ 5-10 năm	21.379.894.000	21.379.894.000			67.244.695.000	67.244.695.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
 - Chi phí nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD CB
 - Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác

	148.803.608
251.641.279	

	271.873.157
--	-------------

- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	251.641.279	999.724.188
+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than		
+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị		

Cộng

251.641.279

1.420.400.953

21 - Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

233.656.420

233.346.347

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

514.263.100

451.914.900

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

4.401.462.805

4.680.002.359

+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù

4.063.879.097

4.063.879.097

Cộng

5.149.382.325

5.365.263.606

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

208.261.573.173

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:	35.205.000.000	
+ Chi phí GPMB	9.590.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí môi trường thường xuyên	17.518.000.000	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	90.374.777.172	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	45.614.229.838	
+ Chi phí nhiên liệu	-	
+ Chi phí thương hiệu	7.409.566.163	
+ Chi phí thuê đất	2.550.000.000	
b) Dài hạn	1.644.482.225	2.949.705.515
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung)	1.644.482.225	2.949.705.515
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	-	32.116.461.749
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	32.116.461.749
<i>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							44.869.937.179		44.869.937.179
- Tăng khác				6.512.920.103					6.512.920.103
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.338.260.477	6.512.920.103	57.851.180.580
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			94.316.659.815	-	395.304.549.918
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							38.470.524.458		38.470.524.458
- Tăng khác								6.395.597.874	6.395.597.874
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.795.194.304		51.795.194.304
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			80.991.989.969	6.395.597.874	388.375.477.946

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	17.448.622.735	20.783.504.853
+ Số phát sinh tăng	22.238.318.830	26.831.529.357
+ Số phát sinh giảm	19.539.168.801	30.166.411.475
+ Số cuối kỳ	20.147.772.764	17.448.622.735
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.343.707.720.880	2.429.385.300.839
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Bán, cho thuê lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay

1.054.728.328

Năm trước

2.693.844.001

1.662.417.542

2.476.418.832

2.717.145.870

5.170.262.833

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay

158.385.838

158.385.838

Năm trước

829.317.323

1.355.276.976

2.184.594.299

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

Trong đó: Lương của Ban kiểm soát

Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng;

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền;

Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát

Phụ cấp của Hội đồng quản trị

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

Năm nay

99.186.644.008

34.480.524.362

29.288.426.214

255.744.000

1.473.818.000

3.777.022.148

1.415.076.000

1.596.808.145

4.386.733.344

1.217.268.494

4.044.989.754

34.926.308.343

6.336.977.276

12.197.034.290

63.072.000

163.152.000

1.113.651.623

Năm trước

113.949.580.807

34.889.822.251

29.841.627.809

255.744.000

1.721.736.000

3.658.182.442

1.390.012.000

1.439.861.066

4.026.278.115

825.460.040

3.713.895.101

41.738.922.095

8.916.719.652

18.398.622.487

63.072.000

131.616.000

1.104.121.552

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.113.651.623	1.104.121.552

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.204.827.420.225	2.392.785.627.006
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	681.796.144.015	773.940.921.049
+ Nguyên liệu;	317.652.564.661	317.253.401.232
+ Nhiên liệu;	340.129.420.212	430.253.593.767
+ Động lực;	24.014.159.142	26.433.926.050
- Chi phí nhân công;	225.114.778.653	236.647.563.848
+ Tiền lương;	190.952.158.843	202.090.656.498
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.639.443.810	24.808.935.350
+ Ăn ca;	9.523.176.000	9.747.972.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.158.625.470	81.447.475.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.419.422.899	779.156.094.060
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	620.338.449.188	521.593.572.461
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	664.795.867.802	765.285.920.772
+ Nguyên liệu;	311.614.804.101	315.241.881.168
+ Nhiên liệu;	331.582.514.933	426.691.953.515
+ Động lực;	21.598.548.768	23.352.086.089
- Chi phí nhân công;	223.979.561.093	235.723.498.458
+ Tiền lương;	190.148.409.310	201.302.490.586
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.394.410.825	24.711.818.828
+ Ăn ca;	9.436.740.958	9.709.189.044
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.849.432.286	79.833.203.671
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.039.267.434	778.282.032.341
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	620.144.888.895	521.532.251.817
Cộng	2.180.809.017.510	2.380.656.907.059

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	17.000.276.213	8.655.000.277
+ Nguyên liệu;	6.037.760.560	2.011.520.064
+ Nhiên liệu;	8.546.905.279	3.561.640.252
+ Động lực;	2.415.610.374	3.081.839.961
- Chi phí nhân công;	1.135.217.560	924.065.390
+ Tiền lương;	803.749.533	788.165.912
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	245.032.985	97.116.522
+ Ăn ca;	86.435.042	38.782.956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.309.193.184	1.614.271.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.155.465	874.061.719
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	193.560.293	61.320.644

Cộng**24.018.402.715****12.128.719.947****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.629.088.353	5.287.668.086
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	48.145.441.767	26.438.340.428
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.099.612.811	24.417.942.388
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	45.828.956	2.020.398.040
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.629.088.353	5.287.668.086

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

297.515.626.964

636.650.534.268

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

297.515.626.964

636.650.534.268

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

629.765.510.778

(602.309.210.172)

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

629.765.510.778

(602.309.210.172)

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Duy Thanh
Thuyết minh báo cáo tài chính

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	209.518.196.320	216.808.338.955
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	209.518.196.320	216.808.338.955
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	147.475.179.676	120.282.911.597
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	32.676.928.435	91.813.371.453
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- TKV	27.028.060.209	1.216.313.216
4	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	2.338.028.000	0
5	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	0	10.494.000
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh- TKV	0	3.485.248.689

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	95.623.550	660.264.973
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	95.623.550	660.264.973
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	23.952.258	21.099.507
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	180.840	30.489.624
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long- Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	11.132.841	0
4	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	0	562.432.792
5	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	0	22.828.790
6	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	42.967.584	0
7	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	17.390.027	23.414.260

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	1.202.901.738	122.653.419.853	718.382.992	77.076.421.647
I	Trong TKV	1.138.596.394	0	641.861.263	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	67.781.223		68.407.285	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1.070.815.171		573.453.978	
II	Ngoài TKV	64.305.344	122.653.419.853	76.521.729	77.076.421.647
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		122.653.419.853		77.076.421.647
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	64.305.344		76.521.729	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý III năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	Phát sinh		88.820.000.000	32.763.079.705	32.763.079.705	32.763.079.705	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		30.830.000.000	9.380.110.882	9.380.110.882	9.380.110.882	
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II Số C4		2.420.000.000	2.355.479.463	2.355.479.463	2.355.479.463	
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (8)		400.000.000	349.464.769	349.464.769	349.464.769	
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (9)		400.000.000	345.978.293	345.978.293	345.978.293	
4	Đường dây tải điện 35KV và 6KV (KH 13)		2.750.000.000			-	
5	Xe HD785-7 số 915		4.000.000.000	3.892.568.768	3.892.568.768	3.892.568.768	
6	Xe HD785-7 số 917		4.000.000.000			-	
7	Nhà kho vật tư, tổ thí nghiệm PX Ô tô		1.500.000.000			-	
8	Nhà tổ nguội, điện, hàn PX Ô tô		1.500.000.000			-	
9	Nhà văn phòng Công trường Xúc		1.058.000.000			-	
10	Nhà văn phòng Băng tải (CT ST-TT)		810.000.000			-	
11	Nhà Kiểm nghiệm than Cọc 6 (KCS)		500.000.000			-	
12	HT dốc nước mương ALPHA		3.291.000.000	2.086.981.996	2.086.981.996	2.086.981.996	
13	Nhà điều hành sản xuất - XD CT Xe gạt		473.000.000			-	
14	Nhà xưởng sửa chữa - XD CT Xe gạt		653.000.000			-	
15	Tường rào và cổng ra vào XD CT Xe gạt		675.000.000			-	
16	Sân công nghiệp PXCĐ		600.000.000			-	
17	Tuyến đê bãi thải nam		2.000.000.000			-	
18	Nhà điều hành sản xuất (Nhà DHSX)		1.500.000.000			-	
19	Nhà ăn, hội trường		1.000.000.000	349.637.593	349.637.593	349.637.593	
20	Phốt rửa xe & sc xe; Nhà sc+kho; Nhà vệ sinh; Sân công nghiệp CT Xe gạt		800.000.000			-	
21	Mương P2 bãi thải nam Đèo Nai		500.000.000			-	
B	Thuê ngoài trong TKV		57.990.000.000	23.382.968.823	23.382.968.823	23.382.968.823	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 100		2.750.000.000			-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.950.000.000			-	
3	Máy xúc EKG 5A Số 22		2.750.000.000			-	
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-7 (PC5)		4.950.000.000			-	
5	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP -8R Số 10		4.950.000.000			-	
6	Máy xúc thủy lực CAT 6020B (CAT 1)		8.800.000.000			-	
7	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C8		2.420.000.000			-	
8	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C9		2.420.000.000	3.901.074.519	3.901.074.519	3.901.074.519	
9	Xe CAT 777D số 509		4.000.000.000			-	
10	Xe CAT 777D số 510		4.000.000.000	3.910.273.165	3.910.273.165	3.910.273.165	
11	Xe HD785-7 số 913		4.000.000.000	3.887.872.271	3.887.872.271	3.887.872.271	
12	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 511		4.000.000.000	3.900.302.429	3.900.302.429	3.900.302.429	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 512		4.000.000.000	3.890.337.735	3.890.337.735	3.890.337.735	
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 514		4.000.000.000	3.893.108.704	3.893.108.704	3.893.108.704	
	Tổng cộng	-	88.820.000.000	32.763.079.705	32.763.079.705	32.763.079.705	-

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huệ

Nguyễn Thị Huệ



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý III năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	109.308.000.000	900.285.621	329.873.906	329.873.906	-	-	725.064.092
-	Xây lắp	-	9.051.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	928.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	-	116.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	180.000.000		-				-
I.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	276.000.000		-				-
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	356.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	8.123.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai	-	2.184.000.000		-				-
II.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.093.000.000		-				-
II.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.242.000.000		-				-
II.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.604.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	-	79.384.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	12.551.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.348.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	990.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	213.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn vay	-	66.833.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	58.239.000.000						
II.2	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	7.256.000.000						
II.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.338.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	154.652.377	20.873.000.000	900.285.621	329.873.906	329.873.906	-	-	725.064.092
I	Vốn chủ sở hữu	154.652.377	10.163.000.000	900.285.621	329.873.906	329.873.906	-	-	725.064.092
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	3.891.000.000	600.000	-	-	-	-	155.252.377
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	1.027.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
2	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000		-	-	-	-	-
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	437.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
4	Lập phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	314.000.000		-	-	-	-	-
5	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng	-	426.000.000		-	-	-	-	-
6	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500	-	1.170.000.000		-	-	-	-	-
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	480.000.000		-	-	-	-	-
8	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	-		-	-	-	-	154.652.377
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.276.000.000	600.000	-	-	-	-	600.000
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	3.276.000.000	600.000	-	-	-	-	600.000
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	218.000.000						
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	565.000.000						
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	381.000.000						
I.6	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	412.000.000	569.211.715	-	-	-	-	569.211.715
I.7	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	975.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	975.000.000						-
I.8	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	445.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	445.000.000		-				-
I.9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	329.873.906	329.873.906	329.873.906	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cầu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	-	200.000	200.000	200.000			-
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	-	329.673.906	329.673.906	329.673.906			-
II	Vốn vay	-	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	4.110.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500		4.680.000.000						
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500		1.920.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 9 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	469.443.504.038	1.711.831.970.794	80.602.307.332
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	461.462.419.881	1.710.403.801.068	80.602.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	328.187.494.197	958.929.152.982	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	320.206.410.040	957.500.983.256	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	329.873.906	329.873.906	13.785.000.000	(13.785.000.000)
1	Mua trong kỳ	329.873.906	329.873.906		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		13.785.000.000	(13.785.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.255.870.393.921	464.864.285.521	1.724.188.801.068	66.817.307.332
1	Đang dùng	2.129.007.437.458	447.489.307.459	1.614.700.822.667	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	126.862.956.463	17.374.978.062	109.487.978.401	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.476.319.647.925	338.090.251.781	1.119.334.379.428	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.349.456.691.462	320.715.273.719	1.009.846.401.027	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	811.935.973.178	101.706.621.321	707.371.431.754	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	372.166.619.893	1.199.080.545.335	57.518.258.302
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	364.185.535.736	1.197.652.375.609	57.518.258.302
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
II	Tăng trong kỳ	154.564.634.180	22.739.088.616	128.270.595.618	3.554.949.946
1	Do trích khấu hao	153.005.612.654	22.739.088.616	128.270.595.618	1.995.928.420
2	Do tính hao mòn	1.559.021.526			1.559.021.526
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.776.992.795.561	389.996.616.086	1.325.922.971.227	61.073.208.248
1	Đang dùng	1.715.629.399.483	384.773.520.273	1.269.782.670.962	61.073.208.248
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	61.363.396.078	5.223.095.813	56.140.300.265	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	633.112.358.634	97.276.884.145	512.751.425.459	23.084.049.030
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	73.483.319.893	445.259.427.496	2.449.634.617
2	Cuối kỳ	478.877.598.360	74.867.669.435	398.265.829.841	5.744.099.084
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	392.862.652.897	57.308.269.130	333.717.227.734	1.837.156.033

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	257.581.033.628	608.584.109.589	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	257.581.033.628	599.174.855.706	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883		9.409.253.883			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	73.339.716.310	402.255.409.291	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	73.339.716.310	392.846.155.408	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	329.873.906	22.463.334.534	21.377.032.994	(22.937.963.524)	(11.082.700.799)	(9.489.829.299)
1	Mua trong kỳ	329.873.906		36.054.706	292.568.798	1.250.402	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-	22.463.334.534	21.340.978.288	(23.230.532.322)	(11.083.951.201)	(9.489.829.299)
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	-	6.337.262.149	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149		6.337.262.149			
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.255.870.393.921	280.044.368.162	623.623.880.434	1.327.190.646.260	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.129.007.437.458	280.044.368.162	612.569.483.339	1.211.382.086.892	14.357.900.213	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	126.862.956.463		11.054.397.095	115.808.559.368		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.476.319.647.925	78.160.461.697	456.204.359.368	899.225.518.540	23.668.169.326	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.349.456.691.462	78.160.461.697	445.149.962.273	783.416.959.172	23.668.169.326	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	811.935.973.178	11.241.070.214	203.461.301.909	596.092.620.480	1.140.980.575	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	157.474.975.990	481.437.354.092	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	157.474.975.990	472.028.100.209	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	-	9.409.253.883			
II	Tăng trong kỳ	154.564.634.180	30.190.318.888	55.376.547.365	88.452.740.889	(10.168.174.096)	(9.286.798.866)
1	Do trích khấu hao	153.005.612.654	6.125.981.997	34.460.860.904	111.954.003.043	261.736.277	203.030.433
2	Do tính hao mòn	1.559.021.526	1.559.021.526				
3	Luân chuyển	-	22.505.315.365	20.915.686.461	(23.501.262.154)	(10.429.910.373)	(9.489.829.299)
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	-	6.337.262.149	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149		6.337.262.149	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.776.992.795.561	187.665.294.878	530.476.639.308	1.034.152.867.830	14.110.417.190	10.587.576.355
1	Đang dùng	1.715.629.399.483	187.665.294.878	523.785.010.787	979.481.100.273	14.110.417.190	10.587.576.355
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	61.363.396.078	-	6.691.628.521	54.671.767.557		
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	633.112.358.634	100.106.057.638	127.146.755.497	404.428.482.843	1.162.009.726	269.052.930
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	8.439.503.726	111.767.362.073	399.993.572.443	991.943.764	
2	Cuối kỳ	478.877.598.360	92.379.073.284	93.147.241.126	293.037.778.430	247.483.023	66.022.497
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	392.862.652.897	8.641.126.872	92.734.076.911	290.665.241.124	822.207.990	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 9 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	475.692.922	332.929.485	142.763.437	-
1	Đang dùng	475.692.922	332.929.485	142.763.437	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	153.012.816	46.512.819	106.499.997	-
1	Do trích khấu hao	153.012.816	46.512.819	106.499.997	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			

3	Giảm khác	-			
TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	628.705.738	379.442.304	249.263.434	-
1	Đang dùng	628.705.738	379.442.304	249.263.434	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
2	Cuối kỳ	661.086.252	200.349.686	460.736.566	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	661.086.252	200.349.686	460.736.566	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990					1.289.791.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000					271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
1	Đang dùng	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
2	Chưa dùng	-							

3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	153.012.816	-	-	-	-	153.012.816	-	-
1	Do trích khấu hao	153.012.816					153.012.816		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	628.705.738	-	-	-	-	628.705.738	-	-
1	Đang dùng	628.705.738	-	-	-	-	628.705.738	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	814.099.068					814.099.068		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		
2	Cuối kỳ	661.086.252	-	-	-	-	661.086.252	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	661.086.252					661.086.252		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 Tháng Năm 2021

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.156.000.173	171.070.335.914	171.461.393.612	52.764.942.475
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	142.618.107	6.804.809.149	5.220.857.120	1.726.570.136
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.013.382.066	164.265.526.765	166.240.536.492	51.038.372.339
II	Dài hạn	98.062.533.994	40.741.780.398	58.113.794.325	80.690.520.067
1	- Chi phí sửa chữa lớn	74.603.944.170	32.763.079.705	50.627.802.969	56.739.220.906
2	- Công cụ, dụng cụ	3.385.519.600	788.407.400	1.721.403.385	2.452.523.615
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	918.641.011		149.185.593	769.455.418
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.063.879.097	1.861.561.980	554.036.307	5.371.404.770
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.447.582.978		509.907.952	8.937.675.026
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.642.967.138	5.328.731.313	4.551.458.119	6.420.240.332
	Tổng cộng	151.218.534.167	211.812.116.312	229.575.187.937	133.455.462.542

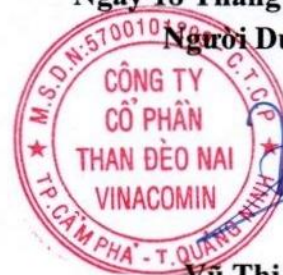
Người Lập biểu

huệ

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2021

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý III Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	21.268.222.821	21.268.222.821	82.792.799.582	82.792.799.582
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phá	10.572.628.389	10.572.628.389	58.283.530.867	58.283.530.867
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.012.115.605	1.012.115.605	160.064.060	160.064.060
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phá	1.816.921.848	1.816.921.848	4.249.704.046	4.249.704.046
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			496.923.680	496.923.680
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			2.316.600.000	2.316.600.000
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	131.913.102	131.913.102	164.714.245	164.714.245
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	125.454.660	125.454.660	943.781.631	943.781.631
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-147.060.771	-147.060.771	542.539.229	542.539.229
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	1.906.204.927	1.906.204.927	761.521.035	761.521.035
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	98.652.840	98.652.840	195.518.840	195.518.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.154.090.850	1.154.090.850	1.014.512.480	1.014.512.480
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	156.792.991	156.792.991	151.316.707	151.316.707
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	468.361.929	468.361.929	598.079.611	598.079.611
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	3.830.345.477	3.830.345.477	497.571.337	497.571.337
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	133.548.264	133.548.264	121.717.764	121.717.764
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	851.272.467	851.272.467	2.513.121.288	2.513.121.288
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI			43.853.034	43.853.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-1.750.000.000	-1.750.000.000	6.906.880.187	6.906.880.187
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	11.336.000	11.336.000		
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	60.000.000	60.000.000	215.800.000	215.800.000
21	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	812.766.993	812.766.993		
22	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	22.877.250	22.877.250	20.573.300	20.573.300
23	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			251.000.204	251.000.204
24	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng -VVMI			979.475.901	979.475.901
25	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin			1.364.000.136	1.364.000.136
	Tổng số	21.268.222.821	21.268.222.821	82.792.799.582	82.792.799.582

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2021

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý III Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	62.341.401.460	62.341.401.460	90.885.234.754	90.885.234.754
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	8.589.842.153	8.589.842.153	7.359.779.719	7.359.779.719
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	85.512.000	85.512.000	105.708.000	105.708.000
3	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	182.924.625	182.924.625	187.085.925	187.085.925
4	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	677.160	677.160		
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	3.978.271.004	3.978.271.004	2.461.953.097	2.461.953.097
6	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn TELIN	10.175.000	10.175.000		
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	67.122.000	67.122.000	58.014.000	58.014.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ			323.895.000	323.895.000
9	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	394.363.941	394.363.941	1.050.756.156	1.050.756.156
10	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	371.851.975	371.851.975	719.882.625	719.882.625
11	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	16.859.425	16.859.425	75.821.900	75.821.900
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	61.914.270	61.914.270	100.676.180	100.676.180
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	104.677.639	104.677.639	12.777.654.351	12.777.654.351
14	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	785.119.970	785.119.970	571.375.550	571.375.550
15	Công ty cổ phần Vũng Đục	9.570.790	9.570.790		
16	Công ty TNHH Việt Pháp	9.265.544	9.265.544	9.977.346	9.977.346
17	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	445.248.100	445.248.100	347.828.800	347.828.800
18	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	262.243.315	262.243.315	10.678.610.658	10.678.610.658
19	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	17.533.110	17.533.110	1.657.289.224	1.657.289.224
20	Công Ty CP BELAZ Việt Nam			632.131.500	632.131.500
21	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân			45.340.175	45.340.175
22	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	19.835.200	19.835.200	11.175.120	11.175.120

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
24	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad			162.775.000	162.775.000
25	Công ty cổ phần ô tô Hà Thủ	311.938.344	311.938.344	379.019.718	379.019.718
26	Công Ty CP Lê Hoàng Long	126.549.650	126.549.650	126.549.650	126.549.650
27	Công ty TNHH vận tải Linh Long	26.087.600	26.087.600	26.620.000	26.620.000
28	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	389.573.162	389.573.162	402.702.854	402.702.854
29	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	4.029.674	4.029.674	8.675.770	8.675.770
30	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	541.379.668	541.379.668	59.108.582	59.108.582
31	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bể	41.407.850	41.407.850		
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			126.534.000	126.534.000
33	Công ty TNHH Tùng Oanh	115.798.100	115.798.100	81.411.000	81.411.000
34	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiệu Thành VINACOMECH	82.775.000	82.775.000		
35	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	192.083.393	192.083.393	2.942.952.161	2.942.952.161
36	Công ty cổ phần kỹ thuật ứng dụng S.Việt	31.994.369	31.994.369	31.994.369	31.994.369
37	Công ty TNHH Thương Mại 189			68.293.175	68.293.175
38	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	56.567.500	56.567.500	129.906.370	129.906.370
39	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	23.816.155	23.816.155	22.000.000	22.000.000
40	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	50.682.500	50.682.500	53.350.000	53.350.000
41	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP			92.039.750	92.039.750
42	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	1.645.600	1.645.600	35.618.000	35.618.000
43	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	324.500.000	324.500.000		
44	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	228.973.568	228.973.568	34.679.341	34.679.341
45	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	437.690.000	437.690.000		
46	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET			9.715.861	9.715.861
47	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-105.000.000	-105.000.000	136.159.250	136.159.250
48	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			776.388.572	776.388.572
49	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ	102.129.526	102.129.526	102.129.526	102.129.526
50	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	191.416.501	191.416.501	30.035.002	30.035.002
51	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	4.279.785.863	4.279.785.863	3.041.492.856	3.041.492.856

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
52	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt			6.566.890	6.566.890
53	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh			2.107.519	2.107.519
54	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	-800.000.000	-800.000.000		
55	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750	99.618.750	99.618.750
56	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	54.717.399	54.717.399	755.751.186	755.751.186
57	Công Ty TNHH Cơ Điện & Công Nghệ An Toàn Thăng Long			180.097.306	180.097.306
58	Công ty TNHH Lốp Việt Nam			2.464.000.000	2.464.000.000
59	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả			4.645.476	4.645.476
60	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	35.255.076	35.255.076	103.838.051	103.838.051
61	Công ty cổ phần xây dựng Bình Minh			3.842.738.594	3.842.738.594
62	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP	34.548.945	34.548.945	34.548.945	34.548.945
63	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mô Việt Nam	216.242.455	216.242.455	45.277.540	45.277.540
64	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương			10.312.500	10.312.500
65	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mô Và Công Nghiệp	61.135.624	61.135.624	3.753.750	3.753.750
66	Công ty CP Thái Hưng Quảng Ninh	19.083.336	19.083.336	1.072.500	1.072.500
67	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh	27.992.250	27.992.250	559.845.000	559.845.000
68	Công ty TNHH May Hùng Nguyệt			141.212.500	141.212.500
69	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn			274.222.847	274.222.847
70	Công ty TNHH Trung Kế	38.538.268	38.538.268	770.765.357	770.765.357
71	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt			490.000.000	490.000.000
72	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			195.153.194	195.153.194
73	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	93.872.240	93.872.240		
74	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	130.460.000	130.460.000		
75	Công ty TNHH MTV Vương Lập	496.435.044	496.435.044		
76	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	78.837.000	78.837.000		
77	Công ty TNHH HHC Việt Nam	1.315.691.376	1.315.691.376		
78	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	45.043.900	45.043.900		
79	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	88.451.000	88.451.000		
80	Công ty CP Dương Vương	27.601.241	27.601.241		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
81	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	227.133.400	227.133.400		
82	Công ty TNHH SEACO Việt Nam	41.030.000	41.030.000		
83	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	10.301.455	10.301.455		
84	Công ty CP công nghiệp Hạ Long	27.973.000	27.973.000		
85	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			178.147.200	178.147.200
86	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.289.017.342	1.289.017.342	536.258.165	536.258.165
87	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-17.351.727.741	-17.351.727.741	-8.937.713.752	-8.937.713.752
88	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.516.989.737	1.516.989.737	1.196.402.705	1.196.402.705
89	Công Ty TNHH Điệp Tùng			125.899.025	125.899.025
90	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.886.847.600	1.886.847.600	801.100.300	801.100.300
91	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	207.211.838	207.211.838	239.849.079	239.849.079
92	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	127.176.610	127.176.610	11.181.610	11.181.610
93	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	72.099.500	72.099.500	202.015.000	202.015.000
94	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
95	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	1.811.259.450	1.811.259.450	99.330.000	99.330.000
96	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	21.859.200	21.859.200		
97	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	927.517.703	927.517.703	558.907.204	558.907.204
98	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	7.103.295.390	7.103.295.390	4.735.239.813	4.735.239.813
99	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	8.896.355.349	8.896.355.349	8.073.074.166	8.073.074.166
100	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phá	41.498.000	41.498.000		
101	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	12.642.267	12.642.267	394.379.458	394.379.458
102	Công ty TNHH Hoàng Linh	162.323.840	162.323.840		
103	Công ty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh	349.788.450	349.788.450		
104	Công ty TNHH Quyền Lâm	522.965.630	522.965.630	179.333.889	179.333.889
105	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	32.527.000	32.527.000	44.000.000	44.000.000
106	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			14.850.000	14.850.000
107	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải			46.026.105	46.026.105
108	Bưu điện thành phố Hạ Long			154.880.000	154.880.000
109	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phá			18.399.560	18.399.560

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
110	Công ty cổ phần VEGA	120.944.380	120.944.380	133.298.620	133.298.620
111	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	10.610.460	10.610.460	18.055.800	18.055.800
112	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			548.720.000	548.720.000
113	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phá	13.469.322	13.469.322	216.194.770	216.194.770
114	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	14.707.055	14.707.055	63.895.205	63.895.205
115	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755	41.562.755	41.562.755
116	Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY	246.400.000	246.400.000		
117	Công ty TNHH QC	75.595.000	75.595.000	337.573.900	337.573.900
118	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	18.375.500	18.375.500		
119	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	238.416.650	238.416.650	82.714.526	82.714.526
120	Công ty cổ phần PET công nghiệp	17.679.039	17.679.039	8.800.584	8.800.584
121	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	308.158.624	308.158.624	260.858.053	260.858.053
122	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	407.216.600	407.216.600	50.357.625	50.357.625
123	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			45.000.000	45.000.000
124	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	11.131.513.707	11.131.513.707	6.286.224.315	6.286.224.315
125	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			25.000.000	25.000.000
126	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	17.545.000	17.545.000		
127	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	23.482.515	23.482.515	165.877.447	165.877.447
128	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	90.394.126	90.394.126	434.432.104	434.432.104
129	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.170.806.184	1.170.806.184	1.005.890.550	1.005.890.550
130	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
131	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			302.898.915	302.898.915
132	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	2.882.631.433	2.882.631.433	642.694.525	642.694.525
133	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	299.144.356	299.144.356	98.602.162	98.602.162
134	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	126.265.150	126.265.150	115.500.000	115.500.000
135	Công ty cổ phần dược phẩm I & C	277.525.710	277.525.710		
136	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	51.928.956	51.928.956	51.928.956	51.928.956
137	Công ty cổ phần ERIDAN	1.708.695.503	1.708.695.503	164.980.000	164.980.000
138	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	363.767.263	363.767.263	2.807.453.130	2.807.453.130

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	82.379.000	82.379.000		
140	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	358.777.402	358.777.402	124.264.134	124.264.134
141	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	2.576.156.665	2.576.156.665	3.219.532.871	3.219.532.871
142	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	9.487.060	9.487.060		
143	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	166.161.177	166.161.177	2.355.041.183	2.355.041.183
144	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	95.798.196	95.798.196	288.854.996	288.854.996
145	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	9.845.000	9.845.000		
146	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	2.426.837.700	2.426.837.700	2.241.797.152	2.241.797.152
147	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	12.544.950	12.544.950		
148	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh			4.858.627	4.858.627
149	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	2.426.413.716	2.426.413.716	918.065.340	918.065.340
150	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	102.561.772	102.561.772	134.198.570	134.198.570
151	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	689.488.978	689.488.978	324.952.943	324.952.943
152	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	15.162.129	15.162.129	24.061.317	24.061.317
153	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	528.063.765	528.063.765	344.238.970	344.238.970
154	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	25.410.440	25.410.440	22.258.576	22.258.576
155	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			19.610.569	19.610.569
156	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	176.147.455	176.147.455	120.701.900	120.701.900
	Tổng số	62.341.401.460	62.341.401.460	90.885.234.754	90.885.234.754

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 09 NĂM 2021

PHẦN I: SỐ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-30/09/2021		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.418.563.045	434.464.832.429	402.517.116.907	36.366.278.567
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.795.417.734	117.388.586.642	112.020.196.282	9.163.808.094
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.795.417.734	117.388.586.642	112.020.196.282	9.163.808.094
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14			0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	252.834.778	819.134.396	1.060.768.651	11.200.523
6. Thuế Tài nguyên	16		291.289.746.411	264.098.476.461	27.191.269.950
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	370.310.533	24.963.742.180	25.334.052.713	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	622.800	622.800	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	815.701.272	79.621.504.072	79.010.441.698	1.426.763.646
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	815.701.272	24.221.743.172	23.610.680.798	1.426.763.646
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	55.399.760.900	55.399.760.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	5.234.264.317	514.086.336.501	481.527.558.605	37.793.042.213

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-30/09/2021		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	12.127.655.621	22.487.373.396	5.254.036.705	29.360.992.312
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	6.873.618.916	22.487.373.396	0	29.360.992.312
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	5.254.036.705		5.254.036.705	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0		0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0		0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	12.127.655.621	22.487.373.396	5.254.036.705	29.360.992.312

NGƯỜI LẬP

D. Hương

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương